

Bản án số: 1009/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 02-8-2023

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Thanh Thà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1656/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 341/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố An Đức, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Minh H, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 01 Đường 587, Tổ 7, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 27/11/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà và Ông Trần Minh H có tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn. Ngày 31/8/2020 bà và Ông Trần Minh H thuận tình ly hôn theo Quyết định số 828/2020/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, về phần tài sản chung các bên tự thỏa thuận. Nay bà xác định không thỏa thuận được nên nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Trong quá trình sống chung, bà và ông H có được khối tài sản chung gồm:

1. Phần đất diện tích 347,5m² thuộc thửa số 410, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2. Phần đất thuộc thửa số 521, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Phần đất thuộc thửa số 522, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

4. Phần đất thuộc thửa số 518, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

5. Phần đất thuộc thửa số 517, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

6. Phần đất thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung nêu trên.

Ngày 03/02/2023 bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất diện tích 347,5m² thuộc thửa số 410, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 22/6/2023 bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất thuộc các thửa 521, 522, 517, 518 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Nay, bà D xác định chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất, bà trả cho ông H ½ giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Quyết định số 828/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020 (bản photocopy); 06 (sáu) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photocopy); trích lục bản đồ địa chính (bản photocopy); căn cước công dân của bà D, ông H (bản photocopy).

Tại bản trình bày ý kiến ngày 22/12/2022, biên bản hòa giải và đơn xin vắng mặt bị đơn Ông Trần Minh H trình bày:

Ông thừa nhận tất cả tài sản mà bà D trình bày là tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân, ông đồng ý chia đôi tài sản chung theo yêu cầu của bà D, đồng ý nhận ½ giá trị tài sản và giao toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà D. Tuy nhiên, ông không đồng ý ½ giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do các đương sự không thỏa thuận được nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Ông Trần Minh H có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:*

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Tuy nhiên, có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung giữa bà D và ông H, không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc trả cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2023 để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất thuộc các thửa số 410, 521, 522, 517, 518 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bị đơn Ông Trần Minh H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung gồm: Phần đất thuộc các thửa số 410, 521, 522, 517, 518 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và phần đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thuộc các thửa số 410, 521, 522, 517, 518 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Các đương sự trình bày thống nhất nội dung: Trong quá trình sống chung, giữa bà D và ông H có xảy ra nhiều mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 828/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo đó, về tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận. Tuy nhiên sau ly hôn, các bên phát sinh tranh chấp, do vậy nguyên đơn đã khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà D và ông H đều thừa nhận phần đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06296 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 03/7/2019 đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D là tài sản chung. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung đối với phần đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên chấp nhận. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06296 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 03/7/2019 đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D, hiện tại bà D đang giữ bản chính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên giao cho bà D toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên là phù hợp.

Xét ý kiến nguyên đơn trả cho bị đơn ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ: Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có giá 2.000.000 đồng/m² cụ thể: $2421,6\text{m}^2 \times 2.000.000 = 4.843.200.000$ đồng ($4.843.200.000 : 2 = 2.421.600.000$ đồng). Do đó, bà D phải trả cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 2.421.600.000 (Hai tỷ bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng).

Từ những phân tích trên; căn cứ Điều 33, Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận, việc nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng không có căn cứ chấp nhận. Cần buộc nguyên đơn trả bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 2.421.600.000 đồng.

[4] Chi phí tố tụng là 5.500.000 đồng, nguyên đơn đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ nên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 2.750.000 đồng.

[5] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, xét cần buộc nguyên đơn và bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 33, Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc D.

1. Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa Bà Nguyễn Thị Ngọc D và Ông Trần Minh H như sau:

Giao cho Bà Nguyễn Thị Ngọc D toàn bộ quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2421,6 m² thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06296 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 03/7/2019 đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D.

Buộc Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho Ông Trần Minh H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 2.421.600.000 (Hai tỷ bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng), trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày Ông Trần Minh H có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất thuộc các thửa số 410, 521, 522, 517, 518 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khu phố An Đức, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí số tiền 80.432.000 (Tám mươi triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.500.000 (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0020270 ngày 23/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà D phải nộp bổ sung số tiền án phí 43.932.000 (Bốn mươi ba triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Buộc Ông Trần Minh H phải chịu án phí số tiền 80.432.000 (Tám mươi triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Buộc Ông Trần Minh H phải trả cho Bà Nguyễn Thị Ngọc D chi phí tố tụng là 2.750.000 (Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Châu Thị Thanh Thà